Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRÀ BỒNG BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 1196 /QĐ-UBND ngày 31/10/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				TT Trà Xuân	Xã Trà Thọ	Xã Sơn Trà	Xã Trà Bình	Xã Trà Bùi	Xã Trà Giang	Xã Trà Hiệp	Xã Trà Lâm	Xã Trà Phong	Xã Trà Phú	Xã Trà Sơn	Xã Trà Tân	Xã Trà Tây	Xã Trà Thanh	Xã Trà Thủy	Xã Trà Xinh
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																		
1.8	Đất làm muối	LMU																		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP																		
2.2	Đất an ninh	CAN																		
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																		
-	Đất giao thông	DGT																		
-	Đất thuỷ lợi	DTL																		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD																		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																		
-	Đất công trình năng lượng	DNL																		
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON																		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																		
-	Đất chợ	DCH																		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT																		
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT																		
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																		
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																		
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN																		
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																		
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																		
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		